

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CHO 57 ĐIỂM KINH DOANH TẠI CHỢ TRUNG TÂM XÃ

STT	Tên địa điểm theo sơ đồ thiết kế	Diện tích (m ²)	Số lượng sạp/kiot	Đơn giá cơ sở (đ/m ² /tháng)	Thành tiền/Sạp (kiot)/tháng	Số tháng	Thành tiền/sạp (Kiot)/năm	Hệ số vị trí	Ghi chú
1	Ki-ốt bán dược liệu 1	21,00	1,00	49.762	1.044.998	12	12.539.974	1,00x	
2	Ki-ốt bán dược liệu 2	21,00	1,00	49.762	1.044.998	12	12.539.974	1,00x	
3	Ki-ốt bán đồ gia dụng 1	21,00	1,00	49.762	1.044.998	12	12.539.974	1,00x	
4	Ki-ốt bán đồ gia dụng 2	21,00	1,00	49.762	1.044.998	12	12.539.974	1,00x	
5	Ki-ốt bán quần áo 1	21,00	1,00	49.762	1.044.998	12	12.539.974	1,00x	
6	Ki-ốt bán quần áo 2	21,00	1,00	49.762	1.044.998	12	12.539.974	1,00x	
7	Khu bán đồ khô 1	6,75	4,00	39.809	1.074.855	12	12.898.259	0,80x	
8	Khu bán đồ khô 2	6,75	4,00	39.809	1.074.855	12	12.898.259	0,80x	
9	Khu bán rau củ quả	6,00	3,00	39.809	716.570	12	8.598.839	0,80x	
10	Khu bán thịt	6,00	3,00	39.809	716.570	12	8.598.839	0,80x	
11	Khu bán hàng tươi sống	6,00	3,00	39.809	716.570	12	8.598.839	0,80x	
12	Khu bán bánh các loại	4,50	2,00	39.809	358.285	12	4.299.420	0,80x	
13	Khu bán đồ ăn uống	4,50	2,00	39.809	358.285	12	4.299.420	0,80x	
14	Khu bán hàng ngoài trời VT 1	4,00	15,00	29.857	1.791.425	12	21.497.098	0,60x	
15	Khu bán hàng ngoài trời VT 2	4,00	15,00	19.905	1.194.283	12	14.331.399	0,40x	
TỔNG		174,50	57,00		14.271.685		171.260.214		